

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Của: CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

## **NỘI DUNG**

	<u>Trang</u>
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	2-5
<b>Báo cáo Kiểm toán</b>	6-7
<b>Báo cáo Tài chính đã được Kiểm toán</b>	
Bảng cân đối kế toán	8-11
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	14-39

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008346 ngày 28 tháng 06 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100102580 thay đổi lần 08 ngày 19 tháng 03 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 2, Đặng Thái Thân, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

### **Vốn điều lệ của Công ty**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 08 ngày 19 tháng 03 năm 2012 thì vốn Điều lệ của Công ty là 34.098.600.000 đồng (*Ba mươi bốn tỷ không trăm chín mươi tám triệu sáu trăm nghìn đồng*), tương đương 3.409.860 cổ phần (mệnh giá là: 10.000 đồng/cổ phần).

### **Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh dịch vụ kho bãi;
- Nghiên cứu ứng dụng khoa học ngành mỏ;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng các công trình mỏ, công nghiệp, giao thông vận tải, bưu chính viễn thông (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Mua bán sắt thép phế liệu, phế liệu kim loại màu, rác phế liệu, đồ phế thải, rác thải, đồng nát;
- Mua bán sắt thép, ống thép, kim loại màu;
- Mua bán kim loại;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng, đào đắp đất đá, san lấp mặt bằng;
- Mua bán thiết bị, linh kiện, phụ tùng thay thế ngành điện, thiết bị điện lạnh, tin học;
- Dịch vụ vận tải;
- Mua bán ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế;

- Mua bán vật tư, máy móc, thiết bị, nguyên liệu, sản xuất phục vụ cho ngành công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng, giao thông, thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản (Không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật);
  - Tư vấn thiết lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, khả thi các dự án về khoáng sản và cơ khí;
  - Tư vấn lập đề án, tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến các loại khoáng sản (Trừ loại khoáng sản nhà nước cấm);
  - Khoan, thăm dò, điều tra khảo sát; các hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
  - Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty đăng ký kinh doanh;
  - Dịch vụ thương mại;
  - Sản xuất, mua bán các sản phẩm cơ khí;
  - Tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

### **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Lãi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 là: 127.786.573 VND. (Lỗ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 là: 8.000.333.928 VND).

Lỗ lũy kế tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014 là: 9.679.925.910 VND. (Lỗ lũy kế tại thời điểm 01 tháng 01 năm 2014 là: 8.701.112.180 VND).

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

Ông Tăng Nguyên Ngọc	Chủ tịch HĐQT
Bà Đặng Thị Thu Hiền	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Ủy viên
Ông Tăng Minh Sơn	Ủy viên
Ông Vũ Trường Sơn	Ủy viên

**Ban Kiểm soát**

Ông Trần Quốc Đệ	Trưởng ban
Bà Trần Thị Liên An	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

Ông Tăng Nguyên Ngọc	Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Đệ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Xuân Quân	Kế toán trưởng

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

*Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2015*

**TM. Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Giám đốc**

**Tăng Nguyên Ngọc**

Số : .../BCKT-TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014  
của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí*

**Kính gửi: Quý Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán ASC đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho **Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí** cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, trình bày từ trang 7 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết Minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem

xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

#### **Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Số dư đầu năm của khoản mục “Tài sản thuế thu nhập hoãn lại” công ty đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là 1.858.455.090 đồng. Sau khi trao đổi với công ty để làm rõ khoản mục này, chúng tôi đã có văn bản hỏi kiểm toán viên tiền nhiệm và công ty kiểm toán thực hiện kiểm toán năm trước (Năm 2013) nhưng đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán này, chúng tôi vẫn chưa nhận được hồi âm cũng như các tài liệu cần thiết để xem xét khoản mục này. Vì vậy, chúng tôi không thể có đủ bằng chứng để đưa ý kiến về khoản mục này.

#### **Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề nêu tại mục “*Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ*» và ảnh hưởng của chúng tới các chỉ tiêu có liên quan, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí** tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo Tài chính.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ASC**  
**Phó Tổng Giám đốc**

*Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2015*  
**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Chi Thành**  
*Giấy CN ĐKHN*  
*Số: 0647-2013-133-1*

**Hoàng Thị Khánh Vân**  
*Giấy CN ĐKHN*  
*Số: 0371-2013-133-1*



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>48.746.601.243</b>	<b>27.641.056.445</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>1.143.718.493</b>	<b>1.485.562.109</b>
1. Tiền	111	<b>V.01</b>	1.143.718.493	1.485.562.109
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>19.963.245.292</b>	<b>10.810.819.234</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		17.715.823.741	10.367.085.294
2. Trả trước cho người bán	132		198.679.460	179.844.710
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	<b>V.03</b>	2.594.412.600	809.559.739
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(545.670.509)	(545.670.509)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.04</b>	<b>24.700.584.511</b>	<b>11.815.208.591</b>
1. Hàng tồn kho	141		24.700.584.511	11.815.208.591
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.939.052.947</b>	<b>3.529.466.511</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		699.280.077	1.043.297.011
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		217.303.747	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	<b>V.05</b>	2.022.469.123	2.486.169.500
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>47.174.978.416</b>	<b>55.812.574.730</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>36.483.608.642</b>	<b>44.426.913.330</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>V.08</b>	33.249.320.172	38.095.176.573
- Nguyên giá	222		64.217.033.944	62.957.018.304
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(30.967.713.772)	(24.861.841.731)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	<b>V.09</b>		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	<b>V.10</b>	88.492.529	108.156.865
- Nguyên giá	228		1.065.511.102	1.065.511.102
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(977.018.573)	(957.354.237)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	<b>V.11</b>	3.145.795.941	6.223.579.892
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.13</b>		
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>10.691.369.774</b>	<b>11.385.661.400</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>V.14</b>	8.563.843.694	9.258.135.320
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.858.455.090	1.858.455.090
3. Tài sản dài hạn khác	268		269.070.990	269.070.990
<b>V. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>95.921.579.659</b>	<b>83.453.631.175</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>60.763.071.506</b>	<b>47.316.309.292</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>56.470.160.124</b>	<b>39.935.323.818</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	16.516.440.158	15.531.371.191
2. Phải trả người bán	312		20.535.013.158	11.529.167.416
3. Người mua trả tiền trước	313		212.588.591	250.092.146
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	9.445.178.841	5.542.226.239
5. Phải trả công nhân viên	315		3.571.204.792	3.195.733.966
6. Chi phí phải trả	316	V.17	128.443.664	62.303.957
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	6.061.290.920	4.609.393.428
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.19		
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			(784.964.525)
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.292.911.382</b>	<b>7.380.985.474</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		264.404.906	370.169.906
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	3.808.597.384	6.794.997.384
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		219.909.092	215.818.184
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>35.158.508.153</b>	<b>36.137.321.883</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>35.158.508.153</b>	<b>36.137.321.883</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		34.098.600.000	34.098.600.000
- Ngân sách	411A			
- Tự bổ sung	411B		34.098.600.000	34.098.600.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.611.503.300	9.611.503.300
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		608.169.833	608.169.833
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		520.160.930	520.160.930
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(9.679.925.910)	(8.701.112.180)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>C</b>			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>95.921.579.659</b>	<b>83.453.631.175</b>

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		266.193.705	266.193.705
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		91.790.200	91.790.200
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		373,18	524,02
- EUR			
- Đồng Yên nhật (JPY)			
6. Dự toán chi hoạt động			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2015

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**

**Mai Thanh Hương**

**Đặng Xuân Quân**

**Tăng Nguyên Ngọc**

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2014

*Đơn vị tính: VND*

Mã số	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>00</b>	<b>VI.25</b>	<b>82.115.497.445</b>	<b>87.931.557.993</b>
	<b>2. Các khoản giảm trừ</b>	<b>02</b>	<b>V.26</b>	<b>231.336.000</b>	
	- Chiết khấu bán hàng	02a			
	- Giảm giá hàng bán	02b			
	- Hàng bán bị trả lại	02c		231.336.000	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu và thuế GTGT theo phương pháp trực	02d			
	<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>VI.27</b>	<b>81.884.161.445</b>	<b>87.931.557.993</b>
	<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>VI.28</b>	<b>72.350.044.788</b>	<b>86.490.095.695</b>
	<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>9.534.116.657</b>	<b>1.441.462.298</b>
	<b>6. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>21</b>	<b>VI.29</b>	<b>12.090.148</b>	<b>109.164.953</b>
	<b>7. Chi phí tài chính</b>	<b>22</b>	<b>VI.30</b>	<b>2.906.379.382</b>	<b>3.379.224.303</b>
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.554.059.212	2.822.312.054
	<b>8. Chi phí bán hàng</b>	<b>24</b>	<b>VI.31</b>	<b>2.568.830.850</b>	<b>1.361.158.510</b>
	<b>9. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>25</b>	<b>VI.32</b>	<b>3.898.738.368</b>	<b>6.045.456.473</b>
	<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>172.258.205</b>	<b>(9.235.212.035)</b>
	<b>11. Thu nhập khác</b>	<b>31</b>	<b>VI.33</b>	<b>1.252.921.410</b>	<b>463.288.496</b>
	<b>12. Chi phí khác</b>	<b>32</b>	<b>VI.34</b>	<b>1.297.393.042</b>	<b>1.086.865.479</b>
	<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(44.471.632)</b>	<b>(623.576.983)</b>
	<b>14. Lãi/lỗ trong công ty liên kết</b>	<b>41</b>			
	<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>127.786.573</b>	<b>(9.858.789.018)</b>
	<b>16. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>VI.36</b>		
	<b>17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>			<b>(1.858.455.090)</b>
	<b>18. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>127.786.573</b>	<b>(8.000.333.928)</b>
	<b>Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>	<b>61</b>			
	<b>Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ</b>	<b>62</b>			
	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>63</b>	<b>VI.38</b>	<b>37</b>	<b>(2.346)</b>

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Mai Thanh Hương

Đặng Xuân Quán

Tăng Nguyên Ngọc

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh	01	75.043.784.247	86.059.747.506
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(59.288.223.186)	(59.953.536.538)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(10.989.530.595)	(12.746.242.289)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2.416.706.688)	(2.747.182.059)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(32.181.794)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.481.795.386	6.787.713.754
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(5.161.413.655)	(12.284.814.342)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>1.669.705.509</b>	<b>5.083.504.238</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(368.808.240)	(2.241.396.604)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.090.148	14.903.201
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(356.718.092)</b>	<b>(2.226.493.403)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	24.208.499.061	26.404.995.056
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(25.863.330.094)	(27.928.788.736)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(1.654.831.033)</b>	<b>(1.523.793.680)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(341.843.616)</b>	<b>1.333.217.155</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>1.485.562.109</b>	<b>137.450.825</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		14.894.129
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>1.143.718.493</b>	<b>1.485.562.109</b>

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Mai Thanh Hương

Đặng Xuân Quân

Tăng Nguyên Ngọc

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo tài chính)*

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí, được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008346 ngày 28 tháng 06 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100102580 thay đổi lần 08 ngày 19 tháng 03 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 2, đường Đặng Thái Thân, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

#### **Vốn điều lệ của Công ty**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 08 ngày 19 tháng 03 năm 2012 thì vốn Điều lệ của Công ty là 34.098.600.000 đồng (*Ba mươi bốn tỷ không trăm chín mươi tám triệu sáu trăm nghìn đồng*), tương đương 3.409.860 cổ phần (mệnh giá là: 10.000 đồng/cổ phần).

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực: Khai thác, kinh doanh, chế biến khoáng sản.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh dịch vụ kho bãi;
- Nghiên cứu ứng dụng khoa học ngành mỏ;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng các công trình mỏ, công nghiệp, giao thông vận tải, bưu chính viễn thông (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Mua bán sắt thép phế liệu, phế liệu kim loại màu, rác phế liệu, đồ phế thải, rác thải, đồng nát;
- Mua bán sắt thép, ống thép, kim loại màu;
- Mua bán kim loại;

- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng, đào đắp đất đá, san lấp mặt bằng;
  - Mua bán thiết bị, linh kiện, phụ tùng thay thế ngành điện, thiết bị điện lạnh, tin học;
  - Dịch vụ vận tải;
  - Mua bán ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế;
  - Mua bán vật tư, máy móc, thiết bị, nguyên liệu, sản xuất phục vụ cho ngành công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng, giao thông, thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản (Không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật);
  - Tư vấn thiết lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, khả thi các dự án về khoáng sản và cơ khí;
  - Tư vấn lập đề án, tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến các loại khoáng sản (Trừ loại khoáng sản nhà nước cấm);
  - Khoan, thăm dò, điều tra khảo sát; các hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
  - Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty đăng ký kinh doanh;
  - Dịch vụ thương mại;
  - Sản xuất, mua bán các sản phẩm cơ khí;
  - Tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

## **II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**



Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung trên phần mềm kế toán.

### **4. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới**

#### ***Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định***

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (Thông tư 45) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (Thông tư 203) ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/06/2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi.

#### ***Hướng dẫn trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp***

Ngày 28 tháng 06 năm 2013, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (Thông tư 89) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 07 năm 2013.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

#### **1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ

#### **1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền**

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

## **2. Nguyên tắc ghi nhận công cụ tài chính**

### **2.1. Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### **2.2. Giá trị sau ghi nhận ban đầu**

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

**3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

## **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

**4.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

**4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: *Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.*

## **5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

### **5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-50 năm
- Máy móc, thiết bị	06-20 năm
- Phương tiện, vận tải	06-10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-10 năm
- Phần mềm máy tính	05 năm

## **6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

### **6.1. Nguyên tắc ghi nhận**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi

nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

## **6.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính**

### **- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:**

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left( \begin{array}{l} \text{Vốn góp thực} \\ \text{tế của các bên} \\ \text{tại tổ chức kinh} \\ \text{tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu} \\ \text{thực có} \end{array} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

### **- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán:**

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	=	Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng	X	Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán	-	Giá chứng khoán thực tế trên thị trường
--	---	--	---	---	---	---

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

## **7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## **8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

### **Chi phí trả trước:**

*Chi phí trả trước ngắn hạn:* Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

*Chi phí trả trước dài hạn:* Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
- Các chi phí khác.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

### **10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khoản dự phòng phải trả được lập vào cuối mỗi kỳ kế toán. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn (*hoặc nhỏ hơn*) số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp (*hoặc được hoàn nhập ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp*) của kỳ kế toán đó. Riêng đối với dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm hàng hoá được ghi nhận vào chi phí bán hàng, dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí chung.

Đối với dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được lập cho từng công trình xây lắp và số đã lập lớn hơn (*hoặc nhỏ hơn*) chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập được ghi nhận vào thu nhập khác (*hoặc ghi nhận vào chi phí sản xuất chung*).

## **12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**Nguyên tắc ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại:** Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu quỹ của Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

**Nguyên tắc ghi nhận cổ tức:** Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

**Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:** Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

## **13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

## **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

### **14.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**14.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ:** Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**14.3. Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

### ***Chi phí tài chính:***

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:** là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).
- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính:** Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**V . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán**

**1 . TIỀN**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.105.570.446	1.427.730.591
Tiền gửi ngân hàng	38.148.047	57.831.518
Các khoản tương đương tiền (*)		
	<b><u>1.143.718.493</u></b>	<b><u>1.485.562.109</u></b>

**3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
	VND	VND
Phải thu thuế GTGT đầu vào chưa kê khai	-	45.425.040
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	-	95.362.849
Ký quỹ tại Công ty Hoàng Nam	-	50.000.000
Phải thu phí môi trường	-	15.001.600
Chi quá quỹ khen thưởng phúc lợi	941.964.525	
Dư Nợ 3388	48.468.190	
Phải thu khác	1.603.979.885	603.770.250
+ <i>Phải thu công ty TNHH Thanh Bình</i>	245.000.000	245.000.000
+ <i>Phải thu khác</i>	1.358.979.885	358.770.250
	<b><u>2.594.412.600</u></b>	<b><u>809.559.739</u></b>

**4 . HÀNG TỒN KHO**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	135.046.138	
Nguyên liệu, vật liệu	2.837.509.974	3.361.350.471
Công cụ, dụng cụ	297.948.940	321.578.397
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.606.532.990	3.478.792.040
Thành phẩm	13.624.761.405	4.170.269.807
Hàng hoá	2.198.785.064	483.217.876
Hàng gửi đi bán		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b><u>24.700.584.511</u></b>	<b><u>11.815.208.591</u></b>

\* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK trong kỳ

\* Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK

\* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK

24.700.584.511

11.815.208.591

**5 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
	VND	VND
Tạm ứng	2.022.469.123	2.486.169.500
	<b><u>2.022.469.123</u></b>	<b><u>2.486.169.500</u></b>

**8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

( Chi tiết xem Phụ lục 1 tại trang 38)

## 10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền khai thác mỏ than bùn	TSCD vô hình khác		Đơn vị tính: VND <b>Cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	196.643.377	868.867.725		1.065.511.102
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>196.643.377</b>	<b>868.867.725</b>	<b>-</b>	<b>1.065.511.102</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	88.486.512	868.867.725		957.354.237
Số tăng trong kỳ	19.664.336	-	-	19.664.336
<i>Khấu hao trong năm</i>	19.664.336			19.664.336
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>108.150.848</b>	<b>868.867.725</b>	<b>-</b>	<b>977.018.573</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu kỳ	108.156.865			108.156.865
Tại ngày cuối kỳ	<b>88.492.529</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>88.492.529</b>

## 11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Cuối năm</u> VND	<u>Đầu năm</u> VND
Xây dựng cơ bản dở dang	3.145.795.941	6.223.579.892
- Xin cấp mỏ tại Minh Đức Tuyên Quang	212.062.316	212.062.316
- Thăm dò mỏ Nà Pét	1.187.022.728	777.931.819
- Dự án nhà máy HKS Tuyên Quang	136.047.619	136.047.619
- PA nâng cấp trữ lượng mỏ Làng Bài	280.185.183	270.185.183
- Nhà kho nhà máy	114.659.617	114.659.617
- Sửa nhà kho số 2	308.161.722	308.161.722
- Xây dựng đập tràn KT 1		430.323.564
- Xây dựng mới bunke số 3 KT 1		381.105.170
- Máy móc thiết bị		1.502.293.626
- Làm hồ bơm bùn, suối		200.432.135
- Chi phí xây, lắp lò luyện Fero	231.275.210	231.275.210
- Tường rào, nhà bảo vệ nhà máy	111.974.192	111.974.192
- Chi phí XD CB dở dang khác	564.407.354	1.547.127.719
	<b>3.145.795.941</b>	<b>6.223.579.892</b>

**14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	433.893.846	543.453.538
Chi phí bóc vỉa và cải tạo mỏ	3.906.872.481	4.594.185.668
Chi phí nhà xưởng nghiên		22.015.000
Chi phí thuê mặt bằng tại Hà Nam	1.890.000.000	1.915.000.000
Chênh lệch tỷ giá đầu tư		185.000.000
Chi phí khác	2.333.077.367	1.998.481.114
	<b>8.563.843.694</b>	<b>9.258.135.320</b>

**15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>12.560.040.158</b>	<b>15.531.371.191</b>
<b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>	<b>6.800.040.158</b>	<b>9.988.471.191</b>
- Ngân hàng công thương	500.000.000	500.000.000
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Hoàn Kiếm	6.300.040.158	9.488.471.191
<b>Vay ngắn đối tượng khác</b>	<b>5.760.000.000</b>	<b>5.542.900.000</b>
- Vay cá nhân	5.760.000.000	3.366.500.000
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>3.956.400.000</b>	<b>2.176.400.000</b>
- Ngân hàng NN&PTNT Đông Hà Nội	3.750.000.000	1.970.000.000
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Hoàn Kiếm	206.400.000	206.400.000
	<b>16.516.440.158</b>	<b>15.531.371.191</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay**

<u>Hợp đồng</u>	<u>Lãi suất</u>	<u>Thời</u>	<u>Hạn mức tín</u>	<u>Số dư</u>	<u>Phương thức</u>
	(% năm)	hạn	dụng (VND)	nợ gốc đến	bảo đảm
		vay		31/12/2014	
<b>Ngân hàng TMCP Công thương</b>					
<b>- CN Hà nội</b>					
Hợp đồng tín dụng số 01- 2013/HĐTDHM ngày 31/5/2013	Lãi suất thả nổi	6 tháng	2.000.000.000	500.000.000	Thế chấp
<b>Ngân hàng ĐT&amp;PT Việt Nam - CN Hoàn Kiếm</b>					
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2013/HĐTDHM ngày 30/8/2013	Lãi suất thả nổi	6 tháng	10.000.000.000	6.300.040.158	Thế chấp
				<b>6.800.040.158</b>	

## 16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	4.093.733.814	1.833.181.188
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	678.846.748	1.101.764.412
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	723.504.237	723.476.187
Thuế Thu nhập cá nhân	11.253.509	17.800.236
Thuế tài nguyên	2.798.356.700	1.221.247.519
Thuế khác	311.114.936	
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	828.368.897	644.756.697
	<b><u>9.445.178.841</u></b>	<b><u>5.542.226.239</u></b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	128.443.664	57.626.040
Chi phí phải trả khác		4.677.917
	<b><u>128.443.664</u></b>	<b><u>62.303.957</u></b>

## 18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	97.791.429	25.982.404
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	3.465.876.142	2.323.506.409
Phải trả, phải nộp khác	2.497.623.349	2.259.904.615
- Các khoản phải trả phải nộp khác	2.497.623.349	2.259.904.615
	<b><u>6.061.290.920</u></b>	<b><u>4.609.393.428</u></b>

## 20 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>3.808.597.384</b>	<b>6.794.997.384</b>
<b>Vay dài hạn ngân hàng</b>	<b>3.808.597.384</b>	<b>6.794.997.384</b>
- Ngân hàng NN&PTNT Đông Hà Nội	3.704.997.384	6.484.997.384
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Hoàn Kiếm	103.600.000	310.000.000
	<b><u>3.808.597.384</u></b>	<b><u>6.794.997.384</u></b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay					
Hợp đồng	Lãi suất (% năm)	Thời hạn vay	Tổng tiền vay (VND)	Số dư nợ gốc đến 31/12/2014	Phương thức bảo đảm
<b>Vay dài hạn</b>				<b>3.808.597.384</b>	
<i>Ngân hàng NN&amp;PTNT Đông Hà Nội</i>					
Hợp đồng tín dụng số 1420-LAV-201000022/HĐTD ngày 30/12/2009; Phụ lục hợp đồng số 03/2014/PL ngày 30/6/2014	Lãi thả nổi	60 tháng	15.000.000.000	3.704.997.384	Thế chấp
<i>Ngân hàng ĐT&amp;PT Việt Nam - CN Hoàn Kiếm</i>					
Hợp đồng tín dụng số 01/2012/134826/HĐTDTH ngày 29/6/2012	Lãi theo từng lần nhận nợ	48 tháng	826.000.000	103.600.000	Thế chấp
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>				<b>3.956.400.000</b>	
<i>Ngân hàng NN&amp;PTNT Đông Hà Nội</i>					
Hợp đồng tín dụng số 1420-LAV-201000022/HĐTD ngày 30/12/2009; Phụ lục hợp đồng số 03/2014/PL ngày 30/6/2014				3.750.000.000	
<i>Ngân hàng ĐT&amp;PT Việt Nam - CN Hoàn Kiếm</i>					
Hợp đồng tín dụng số 01/2012/134826/HĐTDTH ngày 29/6/2012				206.400.000	
				<b>7.764.997.384</b>	

## 22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Xem phụ lục 2 trang 39

### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2014 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2014 VND
Vốn góp của đối tượng khác	100%	34.098.600.000	100%	34.098.600.000
- Vốn của TCT khoáng sản	17,08%	5.825.530.000	17,08%	5.825.530.000
- Thẻ nhân nắm giữ	82,92%	28.273.070.000	82,92%	28.273.070.000
	<b>100%</b>	<b>34.098.600.000</b>	<b>100%</b>	<b>34.098.600.000</b>

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>34.098.600.000</b>	<b>34.098.600.000</b>
Vốn góp đầu năm	34.098.600.000	34.098.600.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	
Vốn góp cuối kỳ	34.098.600.000	34.098.600.000

**d) Cổ phiếu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.409.860	3.409.860
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.409.860	3.409.860
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.409.860</i>	<i>3.409.860</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.409.860	3.409.860
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.409.860</i>	<i>3.409.860</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	608.169.833	608.169.833
Quỹ dự phòng tài chính	520.160.930	520.160.930
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
	<b>1.128.330.763</b>	<b>1.128.330.763</b>

**VI . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh**

**25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	82.115.497.445	87.931.557.993
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Doanh thu khác		
	<b>82.115.497.445</b>	<b>87.931.557.993</b>

**26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	231.336.000	-
	<b>231.336.000</b>	<b>-</b>

**27 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	81.884.161.445	87.931.557.993
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Doanh thu khác		
	<b><u>81.884.161.445</u></b>	<b><u>87.931.557.993</u></b>

**28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	72.350.044.788	86.490.095.695
	<b><u>72.350.044.788</u></b>	<b><u>86.490.095.695</u></b>

**29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.580.071	7.729.188
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.510.077	22.068.142
Doanh thu hoạt động tài chính khác		79.367.623
	<b><u>12.090.148</u></b>	<b><u>109.164.953</u></b>

**30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.554.059.212	2.822.312.054
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Chi phí tài chính khác	352.320.170	556.912.249
	<b><u>2.906.379.382</u></b>	<b><u>3.379.224.303</u></b>

**31 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	131.025.763	13.519.800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.291.123.362	1.306.675.950
Chi phí bằng tiền khác	146.681.725	40.962.760
	<b><u>2.568.830.850</u></b>	<b><u>1.361.158.510</u></b>



**32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	155.296.375	173.497.520
Chi phí nhân công	2.409.184.163	3.871.050.874
Chi phí khấu hao tài sản cố định	235.116.685	324.159.060
Thuế, phí, lệ phí	7.888.364	109.613.200
Chi phí bằng tiền khác	1.091.252.781	1.567.135.819
	<b>3.898.738.368</b>	<b>6.045.456.473</b>

**33 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu tiền thuê VP, nhà ăn ca	523.427.562	209.579.999
Thu thanh lý TSCD		105.909.091
Tiền đền bù	3.300.000	29.557.343
Thu nhập khác	726.193.848	118.242.063
	<b>1.252.921.410</b>	<b>463.288.496</b>

**34 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí liên quan đến việc cho thuê	53.155.279	51.199.694
Phạt chậm nộp thuế	1.209.811.344	814.726.393
Chi phí tài chính khác	34.426.419	220.939.392
	<b>1.297.393.042</b>	<b>1.086.865.479</b>

**36 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	127.786.573	(9.858.789.018)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1.264.933.244	-
Chuyển lỗ năm trước	1.392.719.817	-
<i>Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	-	-
<i>Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế</i>	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	1.392.719.817	(9.858.789.018)
Thuế suất	22%	25%
Lỗ lũy kế chuyển sang năm nay	(8.447.523.138)	-
Số lỗ còn được chuyển	(7.054.803.321)	-
Thuế TNDN phải trả	-	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

### 38 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	127.786.573	(8.000.333.928)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	127.786.573	(8.000.333.928)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	3.409.860	3.409.860
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>37</u></b>	<b><u>(2.346)</u></b>

### 39 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	40.100.749.618	42.278.823.112
Chi phí nhân công	12.031.216.739	12.971.653.387
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.013.570.132	6.379.054.244
Chi phí bằng tiền khác	38.820.550.640	37.535.718.034
	<b><u>96.966.087.129</u></b>	<b><u>99.165.248.777</u></b>

### 40 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	<u>Giá trị ghi sổ (VND)</u>		<u>Giá trị hợp lý (VND)</u>	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.143.718.493	1.485.562.109		
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.310.236.341	11.176.645.033		
<b>Cộng</b>	<b><u>21.453.954.834</u></b>	<b><u>12.662.207.142</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>

	Giá trị ghi sổ (VND)		Giá trị hợp lý (VND)	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	20.325.037.542	22.326.368.575		
Phải trả người bán và phải trả khác	26.860.708.984	16.508.730.750		
Chi phí phải trả	128.443.664	62.303.957		
<b>Cộng</b>	<b>47.314.190.190</b>	<b>38.897.403.282</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### **Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro

#### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất

##### *Rủi ro về giá:*

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

##### *Rủi ro về tỷ giá hối đoái:*

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

##### *Rủi ro về lãi suất:*

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	<b>Từ 1 năm trở xuống (VND)</b>	<b>Trên 1 năm đến 5 năm (VND)</b>	<b>Trên 5 năm VND</b>	<b>Cộng VND</b>
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.143.718.493			1.143.718.493
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.310.236.341	-		20.310.236.341
<b>Cộng</b>	<b>21.453.954.834</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>21.453.954.834</b>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.485.562.109			1.485.562.109
Phải thu khách hàng và phải thu khác	11.176.645.033	-		11.176.645.033
<b>Cộng</b>	<b>12.662.207.142</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>12.662.207.142</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<b>Từ 1 năm trở xuống (VND)</b>	<b>Trên 1 năm đến 5 năm (VND)</b>	<b>Trên 5 năm VND</b>	<b>Cộng VND</b>
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>				
Vay và nợ	16.516.440.158	3.808.597.384		20.325.037.542
Phải trả người bán và phải trả khác	26.596.304.078	264.404.906		26.860.708.984
Chi phí phải trả	128.443.664			128.443.664
<b>Cộng</b>	<b>43.241.187.900</b>	<b>264.404.906</b>	<b>-</b>	<b>47.314.190.190</b>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Vay và nợ	15.531.371.191	6.794.997.384		22.326.368.575
Phải trả người bán và phải trả khác	16.138.560.844	370.169.906		16.508.730.750
Chi phí phải trả	62.303.957			62.303.957
<b>Cộng</b>	<b>31.732.235.992</b>	<b>7.165.167.290</b>	<b>-</b>	<b>38.897.403.282</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### 41 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

##### Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

##### Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác khoáng sản, luyện kim.

Đơn vị tính: VND

	<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	<i>Doanh thu dịch vụ</i>	<i>Cộng</i>
Doanh thu thuần ra bên ngoài	81.884.161.445	-	81.884.161.445
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	<b>81.884.161.445</b>	-	<b>81.884.161.445</b>
Chi phí bộ phận	-	-	72.350.044.788
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>81.884.161.445</b>	-	<b>9.534.116.657</b>
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			6.467.569.218
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			3.066.547.439
Doanh thu hoạt động tài chính			12.090.148
Chi phí tài chính			2.906.379.382
Thu nhập khác			1.252.921.410
Chi phí khác			1.297.393.042
Thuế TNDN hiện hành			-
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>			<b>127.786.573</b>
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			3.599.645.101
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			9.148.207.464

#### 42 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

#### 43 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm 2014, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
<b>Vay bên liên quan</b>			-
- Ông: Tăng Nguyên Ngọc (tiền vay)	Chủ tịch HĐQT kiêm TGD	70.000.000	
- Ông: Tăng Minh Sơn (tiền vay)	Ủy viên HĐQT	20.000.000	
<b>Trả tiền vay bên liên quan</b>			<b>56.929.166</b>
- Bà: Trần Thị Liên An (lãi tiền vay)	Thành viên BKS	82.333.333	56.929.166
<b>Thu nhập của HĐQT và Ban TGD</b>		<b>610.214.055</b>	<b>937.826.491</b>
- Lương, thưởng và phụ cấp		610.214.055	937.826.491

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán (31/12/2014) như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
		VND	VND
<b>Các khoản phải trả</b>		<b>250.000.000</b>	<b>850.000.000</b>
- Ông Tăng Nguyên Ngọc	<i>Chủ tịch HĐQT kiêm TGD</i>	50.000.000	
- Ông Tăng Minh Sơn	<i>Ủy viên HĐQT</i>	-	
- Bà Trần Thị Liên An	<i>Thành viên BKS</i>	200.000.000	850.000.000

#### **44 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội thực hiện. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

*Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2015*

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

**Đặng Xuân Quân**

**Tăng Nguyên Ngọc**

Phụ lục 1

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>							
Số dư đầu kỳ	20.872.128.051	30.104.375.298	6.644.221.347	5.336.293.608			62.957.018.304
Số tăng trong kỳ	365.407.098	894.608.542	-	-	-	-	1.260.015.640
- Mua sắm mới	86.105.262	894.608.542					980.713.804
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	279.301.836						279.301.836
- Tăng do phân loại lại							-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>21.237.535.149</b>	<b>30.998.983.840</b>	<b>6.644.221.347</b>	<b>5.336.293.608</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>64.217.033.944</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>							
Số dư đầu kỳ	6.460.989.146	13.564.604.336	4.367.189.664	469.058.585			24.861.841.731
Số tăng trong kỳ	1.345.961.820	3.718.084.715	761.007.686	280.817.820	-	-	6.105.872.041
- Trích khấu hao	1.345.961.820	3.718.084.715	761.007.686	280.817.820			6.105.872.041
- Tăng do phân loại lại							-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>7.806.950.966</b>	<b>17.282.689.051</b>	<b>5.128.197.350</b>	<b>749.876.405</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>30.967.713.772</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>							
Đầu kỳ	14.411.138.905	16.539.770.962	2.277.031.683	4.867.235.023	-	-	38.095.176.573
Cuối kỳ	13.430.584.183	13.716.294.789	1.516.023.997	4.586.417.203	-	-	33.249.320.172

Nguyên giá Tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 10.561.563.500 đồng.

Nguyên giá Tài sản cố định đem đi cầm cố, thế chấp là: 33.798.861.368 đồng

22 .VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Vốn khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>34.098.600.000</b>	<b>9.611.503.300</b>		<b>608.169.833</b>	<b>520.160.930</b>		<b>(700.778.252)</b>	<b>44.137.655.811</b>
Tăng vốn trong kỳ		-	-	-	-	-		0
Tăng khác		-	-	-	-	-		0
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(8.000.333.928)	(8.000.333.928)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-		0
Tạm ứng cổ tức	-	-	-	-	-	-		0
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-		0
Giảm do quyết toán thuế			-					0
Giảm khác								0
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>34.098.600.000</b>	<b>9.611.503.300</b>	<b>-</b>	<b>608.169.833</b>	<b>520.160.930</b>	<b>-</b>	<b>(8.701.112.180)</b>	<b>36.137.321.883</b>
Tăng vốn trong kỳ		-	-	-	-	-	0	0
Tăng khác		-	-	-	-	-		0
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	127.786.573	127.786.573
Trích lập các quỹ (2)	-	-	-	-	-	-		0
Tạm ứng cổ tức đợt	-	-	-	-	-	-		0
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-		0
Giảm khác								0
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>34.098.600.000</b>	<b>9.611.503.300</b>	<b>-</b>	<b>608.169.833</b>	<b>520.160.930</b>	<b>-</b>	<b>(8.573.325.607)</b>	<b>36.265.108.456</b>